

		Hội trường G				322,20	1990	III	283.294.693	56.486.369	25	5	4%	28.329.469	5	11.331.788	Thời gian để tính hao mòn còn lại bằng thời hạn cho thuê nhà thi Ghm = Mức hao mòn hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (Tỷ lệ hao mòn theo phụ lục 1 kèm theo Thông tư 141/2025/TT -BTC * nguyên giá)
		Nhà làm việc giảng đường				1.429,00	1997	III	2.309.068.234	1.027.754.716	25	11	4%	230.906.823	5	92.362.729	Thời gian để tính hao mòn còn lại lớn hơn thời hạn cho thuê nhà thi Ghm = Mức hao mòn hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (Tỷ lệ hao mòn theo phụ lục 1 kèm theo Thông tư 141/2025/TT -BTC * nguyên giá)
		Cầu nổi (nhà làm việc với ký túc xá)				58,00	1997	III	21.081.600	0	25	0	4%	2.108.160	5	421.632	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL ≤ 10% nguyên giá thi Ghm = (Nguyên giá *10%)/ thời hạn cho thuê
		Nhà ở ký túc xá				1.584,00	1997	III	1.845.573.774	602.488.610	25	8	4%	184.557.377	5	73.822.951	Thời gian để tính hao mòn còn lại lớn hơn thời hạn cho thuê nhà thi Ghm = Mức hao mòn hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (Tỷ lệ hao mòn theo phụ lục 1 kèm theo Thông tư 141/2025/TT -BTC * nguyên giá)
		Hội trường A, B, C				1.041,00	2003	III	1.967.812.401	421.099.063	25	5	4%	196.781.240	5	78.712.496	Thời gian để tính hao mòn còn lại bằng thời hạn cho thuê nhà thi Ghm = Mức hao mòn hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (Tỷ lệ hao mòn theo phụ lục 1 kèm theo Thông tư 141/2025/TT -BTC * nguyên giá)
		Nhà công vụ cho giảng viên thỉnh giảng				401,40	2010	III	2.460.077.114	1.095.538.293	25	9	4%	246.007.711	5	98.403.085	Thời gian để tính hao mòn còn lại lớn hơn thời hạn cho thuê nhà thi Ghm = Mức hao mòn hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (Tỷ lệ hao mòn theo phụ lục 1 kèm theo Thông tư 141/2025/TT -BTC * nguyên giá)
		Nhà ăn và gara				624,00	1997	III	308.863.000	0	25	0	4%	30.886.300	5	6.177.260	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL ≤ 10% nguyên giá thi Ghm = (Nguyên giá *10%)/ thời hạn cho thuê
		Nhà trực				22,80	1997	IV	10.200.000	0	15	0	6,67%	1.020.000	5	204.000	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL ≤ 10% nguyên giá thi Ghm = (Nguyên giá *10%)/ thời hạn cho thuê
		Nhà trạm biến áp				20,00	1997	IV	77.569.000	0	15	0	6,67%	7.756.900	5	1.551.380	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL ≤ 10% nguyên giá thi Ghm = (Nguyên giá *10%)/ thời hạn cho thuê
11	Phường Tuy Hòa	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch (Rạp chiếu phim cũ) Nhà số 117 Trần Hưng Đạo, phường Tuy Hòa	7	251	139,60	412,03	1999	II	678.564.000	312.139.440	50	23	2%	67.856.400	5	13.571.280	Thời gian để tính hao mòn còn lại lớn hơn thời hạn cho thuê nhà thi Ghm = Mức hao mòn hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (Tỷ lệ hao mòn theo phụ lục 1 kèm theo Thông tư 141/2025/TT -BTC * nguyên giá)
12	Phường Tuy Hòa	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên - 353 Trần Hưng Đạo, phường Tuy Hòa	D4-IV-B-d	163	289,90	869,70	1999	III	1.817.386.436	555.723.453	25	8	4%	181.738.644	5	72.695.457	Thời gian để tính hao mòn còn lại lớn hơn thời hạn cho thuê nhà thi Ghm = Mức hao mòn hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (Tỷ lệ hao mòn theo phụ lục 1 kèm theo Thông tư 141/2025/TT -BTC * nguyên giá)
13	Phường Tuy Hòa	Trung tâm Hỗ trợ Nông dân và Giáo dục Nghề nghiệp - Đường Nguyễn Đình Chiểu (nổi dãi), phường Tuy Hòa	3	3	5.832,00	1.255,00	2004	III	4.358.887.000	1.220.488.360	25	7	4%	435.888.700	5	174.355.480	Thời gian để tính hao mòn còn lại lớn hơn thời hạn cho thuê nhà thi Ghm = Mức hao mòn hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (Tỷ lệ hao mòn theo phụ lục 1 kèm theo Thông tư 141/2025/TT -BTC * nguyên giá)
14	Phường Tuy Hòa	Hội Chữ Thập đỏ - 35 Lý Thái Tổ, phường Tuy Hòa	9	11	1.400,00	895,54	2011	II	3.906.155.635	1.718.708.483	50	22	2%	390.615.564	5	78.123.113	Thời gian để tính hao mòn còn lại lớn hơn thời hạn cho thuê nhà thi Ghm = Mức hao mòn hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (Tỷ lệ hao mòn theo phụ lục 1 kèm theo Thông tư 141/2025/TT -BTC * nguyên giá)
15	Phường Tuy Hòa	Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh. - 188-190 Trần Hưng Đạo, phường Tuy Hòa	8	152	500,00	500,00	1999	III	678.564.000	72.337.162	25	3	4%	67.856.400	5	14.467.432	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL >10% nguyên giá thi Ghm = Giá trị còn lại/ thời hạn cho thuê
16	Phường Tuy Hòa	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân TP. Tuy Hòa - 92 Trần Phú phường Tuy Hòa	D4-I	183	1.235,50	1.735,50										111.135.582	
		Nhà làm việc				1.527,00	2006	IV	3.612.811.786	437.810.262	15	2	6,67%	361.281.179	5	87.562.052	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL >10% nguyên giá thi Ghm = Giá trị còn lại/ thời hạn cho thuê
		Nhà lưu trú công vụ				125,00	2006	IV	450.092.000	0	15	0	6,67%	45.009.200	5	9.001.840	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL ≤ 10% nguyên giá thi Ghm = (Nguyên giá *10%)/ thời hạn cho thuê
		Nhà bảo vệ				14,50	2006	IV	48.133.088	16.351.155	15	5	6,67%	4.813.309	5	3.210.477	Thời gian để tính hao mòn còn lại bằng thời hạn cho thuê nhà thi Ghm = Mức hao mòn hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (Tỷ lệ hao mòn theo phụ lục 1 kèm theo Thông tư 141/2025/TT -BTC * nguyên giá)

		Nhà để xe				25,00	2006	IV	135.532.053	0	15	0	6,67%	13.553.205	5	2.710.641	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL ≤ 10% nguyên giá thì Ghm = (Nguyên giá *10%)/ thời hạn cho thuê
		Nhà để xe				44,00	2012	IV	161.391.248	43.252.857	15	4	6,67%	16.139.125	5	8.650.571	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL >10% nguyên giá thì Ghm = Giá trị còn lại/ thời hạn cho thuê
17	Phường Tuy Hòa	Sở Công Thương (Chi cục Quản lý thị trường) - 99 Nguyễn Trãi, phường Tuy Hòa	D4-IV -A-c	25	165,00	330,00	1992	III	409.098.000	0	25	0	4%	40.909.800	5	8.181.960	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL ≤ 10% nguyên giá thì Ghm = (Nguyên giá *10%)/ thời hạn cho thuê
18	Phường Phú Yên	Thanh tra Sở Xây dựng 318 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên	92	7	441,80	294,60	1992	III	715.839.662	449.518.146	25	16	4%	71.583.966	5	28.633.586	Thời gian để tính hao mòn còn lại lớn hơn thời hạn cho thuê nhà thì Ghm = Mức hao mòn hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (Tỷ lệ hao mòn theo phụ lục 1 kèm theo Thông tư 141/2025/TT -BTC * nguyên giá)
19	Phường Phú Yên	Cục Đội Thuế Phú Lâm - Phú Thạnh - Phú ĐôngThuế tỉnh - 316 Nguyễn Văn Linh, P. Phú Yên	56	94	656,00	879,00										19.699.975	
		Nhà làm việc 1				454,00	1992	IV	578.438.000	0	15	0	6,67%	57.843.800	5	11.568.760	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL ≤ 10% nguyên giá thì Ghm = (Nguyên giá *10%)/ thời hạn cho thuê
		Nhà làm việc 2				425,00	1998	III	406.560.747	0	25	0	4%	40.656.075	5	8.131.215	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL ≤ 10% nguyên giá thì Ghm = (Nguyên giá *10%)/ thời hạn cho thuê
20	Phường Bình Kiến	Trụ sở làm việc của Trung tâm Giống và Kỹ thuật cây trồng, phường Bình Kiến	6	6	9.055,00	799,64	2004	III	1.671.406.013	200.568.722	25	3	4%	167.140.601	5	40.113.744	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL >10% nguyên giá thì Ghm = Giá trị còn lại/ thời hạn cho thuê
21	Phường Bình Kiến	Trụ sở làm việc của Trung tâm Giống và Kỹ thuật vật nuôi, P. Bình Kiến	6	9	9.015,20	695,20	2004	III	1.581.148.317	189.737.789	25	3	4%	158.114.832	5	37.947.558	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL >10% nguyên giá thì Ghm = Giá trị còn lại/ thời hạn cho thuê
22	Phường Buôn Ma Thuột	Hội Luật gia tỉnh Đắk Lắk - 33 Nơ Trang Long, phường Buôn Ma Thuột	28	119	26,00	130,00	1990	III	1.059.890.000	688.928.500	25	16	4%	105.989.000	5	42.395.600,00	Thời gian để tính hao mòn còn lại lớn hơn thời hạn cho thuê nhà thì Ghm = Mức hao mòn hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (Tỷ lệ hao mòn theo phụ lục 1 kèm theo Thông tư 141/2025/TT -BTC * nguyên giá)
23	Phường Buôn Ma Thuột	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đắk Lắk - 39 Lý Thường Kiệt, phường Buôn Ma Thuột	12	132	144,00	472	-	III	3.866.807.608	2.706.765.326	25	18	4%	386.680.761	5	154.672.304,32	Thời gian để tính hao mòn còn lại lớn hơn thời hạn cho thuê nhà thì Ghm = Mức hao mòn hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (Tỷ lệ hao mòn theo phụ lục 1 kèm theo Thông tư 141/2025/TT -BTC * nguyên giá)
24	Phường Buôn Ma Thuột	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Buôn Ma Thuột - 327 đường Hà Huy Tập, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	-	-	3.134,00	1.767,00	2013	III	11.211.405.000	5.381.474.400	25	12	4%	1.121.140.500	5	448.456.200,00	Thời gian để tính hao mòn còn lại lớn hơn thời hạn cho thuê nhà thì Ghm = Mức hao mòn hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (Tỷ lệ hao mòn theo phụ lục 1 kèm theo Thông tư 141/2025/TT -BTC * nguyên giá)
25	Phường Buôn Ma Thuột	Trụ sở làm việc của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Đắk Lắk - 103 Phan Chu Trinh, phường Buôn Ma Thuột	-	-	446,70	291,5	2013	IV	1.701.043.000	1.232.493.042	15	11	6,67%	170.104.300	5	113.459.568,10	Thời gian để tính hao mòn còn lại lớn hơn thời hạn cho thuê nhà thì Ghm = Mức hao mòn hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (Tỷ lệ hao mòn theo phụ lục 1 kèm theo Thông tư 141/2025/TT -BTC * nguyên giá)
26	Phường Buôn Ma Thuột	Trụ sở số 25 Ngô Quyền, phường Buôn Ma Thuột (BQL DA đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh)	84	301	400,00	955,60	2019	III	4.817.850.000	3.209.215.893	25	18	4%	481.785.000	5	192.714.000	Thời gian để tính hao mòn còn lại lớn hơn thời hạn cho thuê nhà thì Ghm = Mức hao mòn hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (Tỷ lệ hao mòn theo phụ lục 1 kèm theo Thông tư 141/2025/TT -BTC * nguyên giá)
27	Phường Buôn Ma Thuột	02 Quang Trung, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cũ)	2	93	961,90	943,94			1.451.100.200	102.240.000					5	32.430.004	
		Nhà làm việc 03 tầng				562,59		III	852.000.000	102.240.000	25	3	4%	85.200.000	5	20.448.000	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL >10% nguyên giá thì Ghm = Giá trị còn lại/ thời hạn cho thuê
		Nhà tiếp dân 02 tầng				270,71		IV	505.570.000	0	15	0	6,67%	50.557.000	5	10.111.400	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL ≤ 10% nguyên giá thì Ghm = (Nguyên giá *10%)/ thời hạn cho thuê
		Nhà văn phòng 01 tầng				25,56		IV	49.762.200	0	15	0	6,67%	4.976.220	5	995.244	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL ≤ 10% nguyên giá thì Ghm = (Nguyên giá *10%)/ thời hạn cho thuê
		Nhà để xe ô tô				33,64		IV	25.154.000	0	15	0	6,67%	2.515.400	5	503.080	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL ≤ 10% nguyên giá thì Ghm = (Nguyên giá *10%)/ thời hạn cho thuê
		Nhà để xe máy				42,44		IV	6.765.000		15	0	6,67%	676.500	5	135.300	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL ≤ 10% nguyên giá thì Ghm = (Nguyên giá *10%)/ thời hạn cho thuê

		Nhà bảo vệ				9,00		IV	11.849.000	0	15	0	6,67%	1.184.900	5	236.980	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng $GTCL \leq 10\%$ nguyên giá thì $Ghm = (Nguyên\ giá * 10\%) / \text{thời hạn cho thuê}$
28	Phường Buôn Ma Thuật	59 Nơ Trang Long, phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk (Sở Thông tin và Truyền thông cũ)			71,00	255,60	1.985	IV	163.235.000	0	15	0	6,67%	16.323.500	5	3.264.700	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng $GTCL \leq 10\%$ nguyên giá thì $Ghm = (Nguyên\ giá * 10\%) / \text{thời hạn cho thuê}$
29	Phường Buôn Ma Thuật	144 Trần Phú, phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk	28	90	170,90	136,44		IV	60.367.386	0	15	0	6,67%	6.036.738,60	5	1.207.348	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng $GTCL \leq 10\%$ nguyên giá thì $Ghm = (Nguyên\ giá * 10\%) / \text{thời hạn cho thuê}$
30	Xã Liên Sơn Lắk	Trụ sở Chi cục Thuế cũ (Văn phòng HĐND và UBND huyện) - xã Liên Sơn	6	41	805,00	172,00	2001	III	877.622.701	0	25	0	4%	87.762.270	5	17.552.454	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng $GTCL \leq 10\%$ nguyên giá thì $Ghm = (Nguyên\ giá * 10\%) / \text{thời hạn cho thuê}$

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ CHO THUÊ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND CỦA CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT										
STT	Địa chỉ sau sáp nhập	Tên Trụ sở	Tờ bản đồ	Thửa đất	Diện tích	Vị trí tuyến đường	Giá đất TMD theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (đồng/m2)	Tỷ lệ % đơn giá cho thuê đất (các phường 1,1%, các xã 1% theo Quyết định số 02/2026)	Đơn giá cho thuê đất hàng năm (đồng/m2/năm)	Ghi chú
1	P. Tuy Hòa	Ngân hàng Nhà nước (cũ) - 196 Trần Hưng Đạo, phường Tuy Hòa.	8	136	842,80	Trần Hưng Đạo đoạn Duy Tân đến Phan Đình Phùng: 19.800.000 đồng stt 76 trang 141 giao với Trần Bình Trọng đoạn Lê Lợi -Nguyễn Công Trứ: 8.250.000 đồng stt 74 trang 141	20.625.000	1,1%	226.875	
2	P. Tuy Hòa	Ngân hàng chính sách xã hội - Nhà số 34 Lê Lợi, phường Tuy Hòa	3	5	584,00	Lê Lợi đoạn Duy Tân - Phan Đình Phùng stt 28 trang 140	16.500.000	1,1%	181.500	
3	P. Tuy Hòa	Trụ sở Phòng Văn hóa và Thông tin TP. Tuy Hòa (cũ) - 84-86 Phan Đình Phùng, phường Tuy Hòa	4	120	238,60	Phan Đình Phùng đoạnTân Đà đến Nguyễn Huệ stt 66 trang 141	13.500.000	1,1%	148.500	
4	P. Tuy Hòa	Trụ sở Trường Mẫu giáo và khu tập TDTT phường 7 (trước đây), đường Lý Thường Kiệt, phường Tuy Hòa.	35	136	2.597,10	Trường Chinh, đoạn Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ: 10.000.000 đồng stt 85 trang 141 giao với Lý Thường Kiệt, đoạn đầu tư hạ tầng - giáp rạch Bầu Hạ: 7.880.000 đồng/m2 stt 37 trang 140	10.788.000	1,1%	118.668	
5	P. Tuy Hòa	Chi cục Thi hành án dân sự TP. Tuy Hòa (cũ), địa chỉ: 12 Tổ Hữu, phường Tuy Hòa	256-c	898	2.232,00	Tổ Hữu, đoạn Hùng Vương - Trần Suyền stt 73 trang 141	9.000.000	1,1%	99.000	
6	P. Tuy Hòa	Tòa án nhân dân khu vực 11-Đắk Lắk (Trụ sở TANDPTUY Hòa cũ): - 80 Nguyễn Huệ	5	94	2.078,70	Nguyễn Huệ đoạn trường Chinh đến Lê Trung Kiên	16.500.000	1,1%	181.500	
7	P. Tuy Hòa	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Trung tâm Quy hoạch thiết kế Nông nghiệp và PTNT) -17 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk	20	312	648,59	Đường Nguyễn Chí Thanh stt 47 trang 140	9.350.000	1,1%	102.850	
8	P. Tuy Hòa	Sở Khoa học và Công nghệ (Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng) - 110 Lê Thánh Tôn, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk	D4-IV-C-a	40	134,70	Lê Thánh Tôn: 13.500.000 đồng/m2 stt 31 trang 140	13.500.000	1,1%	148.500	
9	P. Tuy Hòa	Trung tâm Pháp Y - Số 52 Phan Đình Phùng, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk	8	106	132,00	Phan Đình Phùng (đoạn Bạch Đằng đến Tân Đà): 8.500.000 đồng/m2 stt 66 trang 141	8.500.000	1,1%	93.500	
10	P. Tuy Hòa	Trường Chính trị tỉnh - 30 Điện Biên Phủ, phường Tuy Hòa	26	7; 28	9.586,30	Điện Biên Phủ (đoạn Độc Lập - Hùng Vương): 11.550.000 đồng/m2 stt 13 trang 139 giáp với đường Lương Tấn Thịnh: 10.200.000 đồng/m2 stt 33 trang 140	12.570.000	1,1%	138.270	
11	P. Tuy Hòa	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch (Rạp chiếu phim cũ) - 117 Trần Hưng Đạo, phường Tuy Hòa	7	251	139,60	Trần Hưng Đạo (đoạn Duy Tân đến Phan Đình Phùng): 19.800.000 đồng/m2 stt 76 trang 141	19.800.000	1,1%	217.800	
12	P. Tuy Hòa	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên - 353 Trần Hưng Đạo, phường Tuy Hòa	D4-IV-B-d	163	289,90	Trần Hưng Đạo (đoạn Hùng vương -Duy Tân): 16.200.000 đồng/m2 stt76 trang 141 giao với đường Ngô Văn Sở: 8.800.000 đồng/m2 stt45 trang 140	17.080.000	1,1%	187.880	
13	P. Tuy Hòa	Trung tâm Hỗ trợ Nông dân và Giáo dục Nghề nghiệp - Đường Nguyễn Đình Chiểu (nổi dài), phường Tuy Hòa	3	3	5.832,00	Nguyễn Đình Chiểu: 9.350.000 đồng/m2 Stt 49 trang 140 giao với đường Phù Đồng: 7.500.000 đồng/m2 stts 68 trang 141	10.100.000	1,1%	111.100	
14	P. Tuy Hòa	Hội Chữ Thập đỏ - 35 Lý Thái Tổ, phường Tuy Hòa	9	11	1.400,00	Lý Thái Tổ: 9.750.000 đồng/m2 stt 36 trang 140	9.750.000	1,1%	107.250	
15	P. Tuy Hòa	Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh. - 188-190 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa.	8	152	500,00	Trần Hưng Đạo (đoạn Duy Tân - Phan Đình Phùng): 19.800.000 đồng/m2 stt 76 Trang 141	19.800.000	1,1%	217.800	
16	P. Tuy Hòa	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân TP. Tuy Hòa - 92 Trần Phú, phường Tuy Hòa	D4-I	183	1.235,50	Trần Phú (đoạn Độc lập đến Lê Thành Phương): 18.000.000 đồng/m2 stt 79 trang 141 giao với đoạn Lê Thành Phương (đoạn Nguyễn Huệ đến Trần Phú): 12.650.000 đồng/m2 stt 30 trang 140	19.265.000	1,1%	211.915	

17	P. Tuy Hòa	Sở Công Thương (Chi cục Quản lý thị trường) - 99 Nguyễn Trãi, phường Tuy Hòa	D4-IV-A-c	25	165,00	Nguyễn Trãi từ Trần Hưng Đạo đến Điện Biên Phủ stt 57 trang 140	15.250.000	1,1%	167.750	
18	P. Phú Yên	Thanh tra Sở Xây dựng 318 Nguyễn Văn Linh, phường Phú Yên	92	7	441,80	Nguyễn Văn Linh: 4800.000 đồng/m2 stt 20 trang 144	4.800.000	1,1%	52.800	
19	P. Phú Yên	Cục Đội Thuế Phú Lâm - Phú Thạnh - Phú ĐôngThuế tỉnh - 316 Nguyễn Văn Linh, phường Phú Yên	56	94	656,00	Nguyễn Văn Linh: 4800.000 đồng/m2 stt 20 trang 144	4.800.000	1,1%	52.800	
20	P. Bình Kiến	Trụ sở làm việc của Trung tâm Giống và Kỹ thuật cây trồng, phường Bình Kiến	6	6	9.055,00	Trường Chinh (đoạn Nguyễn Hữu Thọ - An Dương Vương): 7.500.000 đồng stt 21 trang 149 giao với Trần Hào: 7.500.000 đồng stt 19 trang 149	8.250.000	1,1%	90.750	
21	P. Bình Kiến	Trụ sở làm việc của Trung tâm Giống và Kỹ thuật vật nuôi, phường Bình Kiến	6	9	9.015,20	Trần Hào: 7.500.000 đồng/m2 stt 19 trang 149 giao với đường Nguyễn Văn Huyền (đoạn Nguyễn Hữu Thọ - ranh giới Phường 9 với xã Bình Kiến cũ: 7.500.000 đồng/m2 stt 17 trang 149	8.250.000	1,1%	90.750	
22	Phường Buôn Ma Thuột	Hội Luật gia tỉnh Đắk Lắk - 33 Nơ Trang Long, phường Buôn Ma Thuột	28	119	26,00	Nơ Trang Long đoạn Ngã sáu trung tâm đến Lê Hồng Phong stt 124 trang 14	55.000.000	1,1%	605.000	
23	Phường Buôn Ma Thuột	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đắk Lắk - 39 Lý Thường Kiệt, phường Buôn Ma Thuột	12	132	144,00	Lý Thường Kiệt đoạn Nguyễn Công Trứ đến Quang Trung stt 72 trang 12	40.500.000	1,1%	445.500	
24	Phường Buôn Ma Thuột	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Buôn Ma Thuột - 327 đường Hà Huy Tập, phường Buôn Ma Thuột	-	-	3.134,00	Đường Hà Huy Tập đoạn từ Nguyễn Hữu Thấu đến đường 10 tháng 3 stt 40 trang 11	19.750.000	1,1%	217.250	
25	Phường Buôn Ma Thuột	Trụ sở làm việc của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Đắk Lắk - 103 Phan Chu Trinh, phường Buôn Ma Thuột	-	-	446,70	Đường Phan Chu Trinh đoạn từ Hoàng Diệu đến Trần Hưng Đạo stt 128 trang 14	42.500.000	1,1%	467.500	
26	Phường Buôn Ma Thuột	Trụ sở số 25 Ngô Quyền, phường Buôn Ma Thuột (BQL DA đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh)	84	301	400,00	Ngô Quyền (đoạn Trần Hưng Đạo đến Lê Thị Hồng Gấm): 39.000.000 đồng/m2 stt 81 trang 12 giao Nguyễn Đình Chiểu (từ Nguyễn Tất Thành đến Lê Thánh Tông): 28.500.000 đồng stt 90 trang 13	41.850.000	1,1%	460.350	
27	Phường Buôn Ma Thuột	02 Quang Trung, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cũ)	2	93	961,90	Đường Quang Trung, đoạn Phan Chu Trinh - Y Jút stt 134 trang 14: 55.000.000 đồng Đường Phan Chu Trinh, đoạn Ngã 6 trung tâm - Hoàng Diệu: 45.000 đồng stt 128 trang 14	59.500.000	1,1%	654.500	
28	Phường Buôn Ma Thuột	59 Nơ Trang Long, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (Sở Thông tin và Truyền thông cũ)			71,00	Đường Nơ Trang Long, đoạn Ngã sáu trung tâm - Lê Hồng Phong stt 124 trang 14	55.000.000	1,1%	605.000	
29	Phường Buôn Ma Thuột	144 Trần Phú, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (thu hồi của Công ty Thương mại quản lý sử dụng làm cửa hàng thương mại)	28	90	170,90	Đường Trần Phú, đoạn Trần Bình Trọng - Nguyễn Trãi: 26.400.00 đồng stt 159 trang 15 giao với Đường Trần Bình Trọng: đoạn Trần Phú - Nguyễn Thị Minh Khai: 19.500.000 đồng stt 148 trang 14	28.350.000	1,1%	311.850	
30	xã Liên Sơn Lắk	UBND xã Liên Sơn Lắk. Trụ sở Chi cục Thuế cũ (Văn phòng HĐND và UBND huyện), xã Liên Sơn Lắk	6	41	805,00	Nguyễn Tất Thành (đoạn Võ Thị Sáu đến Nguyễn Trung Trực) stt 32 trang 44	3.168.000	1%	31.680	

Phụ lục BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ CHO THUÊ 30 CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT (Kèm theo Quyết định số 189 /QĐ-TTPTQĐ ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk)											
ST T	Địa chỉ sau sáp nhập	Tên, địa chỉ cơ sở nhà, đất	Đất			Nhà		Giá trị hao mòn hàng năm của nhà, công trình (Ghm) đồng/năm	Đơn giá cho thuê đất hàng năm (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê nhà (đồng/m2/năm)	Giá cho thuê nhà/năm (đồng/năm)
			Tờ bản đồ	Thửa đất	Diện tích (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Diện tích sàn sử dụng nhà (m2)				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = ((8+(9*5))/7*110%	11=7*10
1	Phường Tuy Hòa	Ngân hàng Nhà nước (cũ) - 196 Trần Hưng Đạo, phường Tuy Hòa	8	136	842,80	711,11	2.488,32	121.275.497	226.875	138.139	343.734.322
2	Phường Tuy Hòa	Ngân hàng chính sách xã hội - Nhà số 34 Lê Lợi, phường Tuy Hòa	3	5	584,00	400,66	1.182,94	49.590.933	181.500	144.678	171.145.627
3	Phường Tuy Hòa	Trụ sở Phòng Văn hóa và Thông tin TP. Tuy Hòa (cũ) - 84–86 Phan Đình Phùng, phường Tuy Hòa	4	120	238,60	238,60	477,20	160.339.200	148.500	451.275	215.348.430
4	Phường Tuy Hòa	Trụ sở Trường Mẫu giáo và khu tập TDTT phường 7 (trước đây), đường Lý Thường Kiệt, phường Tuy Hòa.	35	136	2.597,10	142,00	142,00	25.901.891	118.668	2.588.056	367.504.009
5	Phường Tuy Hòa	Cơ sở nhà đất Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11- tỉnh Đắk Lắk- 12 Tổ Hữu, phường Tuy Hòa	256-c	898	2.232,00	330,00	650,00	258.498.040	99.000	811.404	527.412.644
6	Phường Tuy Hòa	Tòa án nhân dân khu vực 11 - 80 Nguyễn Huệ, phường Tuy Hòa	5	94	2.078,70	774,00	1.549,00	214.458.160	181.500	420.217	650.916.431
7	Phường Tuy Hòa	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Trung tâm Quy hoạch thiết kế Nông nghiệp và PTNT) - 17 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk	25	8	648,59	310,00	434,00	5.890.280	102.850	184.004	79.857.538
8	Phường Tuy Hòa	Sở Khoa học và Công nghệ (Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng) - 110 Lê Thánh Tôn, Phường Tuy Hòa	D4-IV-C-a	40	134,70	134,70	403,00	6.968.720	148.500	73.620	29.668.837
9	Phường Tuy Hòa	Trung tâm Pháp Y - Số 52 Phan Đình Phùng, Phường Tuy Hòa	8	106	132,30	132,30	239,35	1.600.000	93.500	64.203	15.367.055
10	Phường Tuy Hòa	Trường Chính trị tỉnh - 30 Điện Biên Phủ, phường Tuy Hòa	26	7; 28	9.586,30	2997,60	5.502,40	362.987.321	138.270	337.550	1.857.333.524
11	Phường Tuy Hòa	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch (Rạp chiếu phim cũ) Nhà số 117 Trần Hưng Đạo, phường Tuy Hòa	7	251	139,60	139,55	412,03	13.571.280	217.800	117.404	48.373.776
12	Phường Tuy Hòa	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên - 353 Trần Hưng Đạo, phường Tuy Hòa	D4-IV-B-d	163	289,90	290,00	869,70	72.695.457	187.880	160.835	139.878.056
13	Phường Tuy Hòa	Trung tâm Hỗ trợ Nông dân và Giáo dục Nghề nghiệp - Đường Nguyễn Đình Chiểu (nối dài), phường Tuy Hòa	3	3	5.832,00	754,94	1.255,00	174.355.480	111.100	720.733	904.519.748
14	Phường Tuy Hòa	Hội Chữ Thập đỏ - 35 Lý Thái Tổ, phường Tuy Hòa.	9	11	1.400,00	302,74	895,54	78.123.113	107.250	280.390	251.100.424
15	Phường Tuy Hòa	Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh. - 188-190 Trần Hưng Đạo, phường Tuy Hòa cũ.	8	152	500,00	500,00	500,00	14.467.432	217.800	271.408	135.704.176
16	Phường Tuy Hòa	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân TP. Tuy Hòa - 92 Trần Phú phường Tuy Hòa	D4-I	183	1235,50	717,50	1.735,50	111.135.582	211.915	236.388	410.252.221
17	Phường Tuy Hòa	Sở Công Thương (Chi cục Quản lý thị trường) - 99 Nguyễn Trãi, phường Tuy Hòa	D4-IV-A-c	25	165,00	146,40	330,00	8.181.960	167.750	119.536	39.446.781
18	Phường Phú Yên	Thanh tra Sở Xây dựng 318 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên	92	7	441,80	185,60	294,60	28.633.586	52.800	194.015	57.156.689
19	Phường Phú Yên	Cục Đội Thuế Phú Lâm - Phú Thạnh - Phú Đông - Thuế tỉnh - 316 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên	56	94	656,00	656,00	879,00	19.699.975	52.800	67.998	59.770.452
20	Phường Bình Kiến	Trụ sở làm việc của Trung tâm Giống và Kỹ thuật cây trồng, phường Bình Kiến	6	6	9.055,00	266,55	799,64	40.113.744	90.750	1.185.592	948.040.494
21	Phường Bình Kiến	Trụ sở làm việc của Trung tâm Giống và Kỹ thuật vật nuôi, phường Bình Kiến	6	9	9.015,20	352,70	695,20	37.947.558	90.750	1.354.552	941.684.654
22	Phường Buôn Ma Thuột	Hội Luật gia tỉnh Đắk Lắk - 33 Nơ Trang Long, phường Buôn Ma Thuột	28	119	26,00	26,00	130,00	42.395.600	605.000	491.832	63.938.160
23	Phường Buôn Ma Thuột	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đắk Lắk - 39 Lý Thường Kiệt, phường Buôn Ma Thuột	12	132	144,00	144,00	472	154.672.304	445.500	509.972	240.706.735
24	Phường Buôn Ma Thuột	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Buôn Ma Thuột - 327 đường Hà Huy Tập, phường Buôn Ma Thuột			3.134,00	-	1.767,00	448.456.200	217.250	703.027	1.242.249.470

25	Phường Buôn Ma Thuột	Trụ sở làm việc của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Đắk Lắk (số 103 Phan Chu Trinh, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk)			446,70	-	291,5	113.459.568	467.500	1.216.196	354.521.000
26	Phường Buôn Ma Thuột	Trụ sở số 25 Ngô Quyền, phường Buôn Ma Thuột (BQL DA đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh)	84	301	400,00	241,00	955,60	192.714.000	460.350	433.800	414.539.400
27	Phường Buôn Ma Thuột	02 Quang Trung, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cũ)	2	93	961,90		943,94	32.430.004	654.500	771.440	728.192.909
28	Phường Buôn Ma Thuột	59 Nơ Trang Long, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (Sở Thông tin và Truyền thông cũ)			71,00		255,60	3.264.700	605.000	198.911	50.841.670
29	Phường Buôn Ma Thuột	144 Trần Phú, phường Buôn Ma Thuột	28	90	170,90		136,44	1.207.348	311.850	439.408	59.952.764
30	Xã Liên Sơn Lắk	Trụ sở Chi cục Thuế cũ (Văn phòng HĐND và UBND huyện) - xã Liên Sơn Lắk	6	41	805,00	172,00	516,00	17.552.454	31.680	91.784	47.360.339